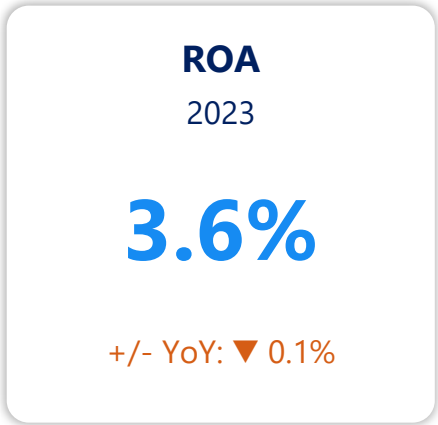
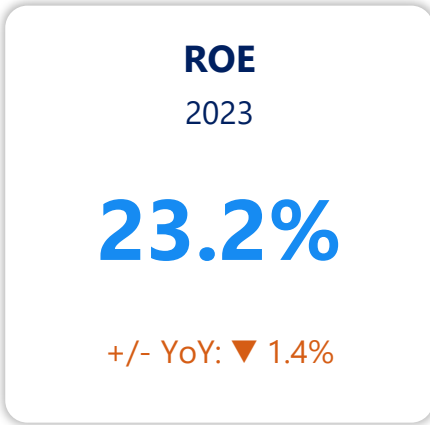
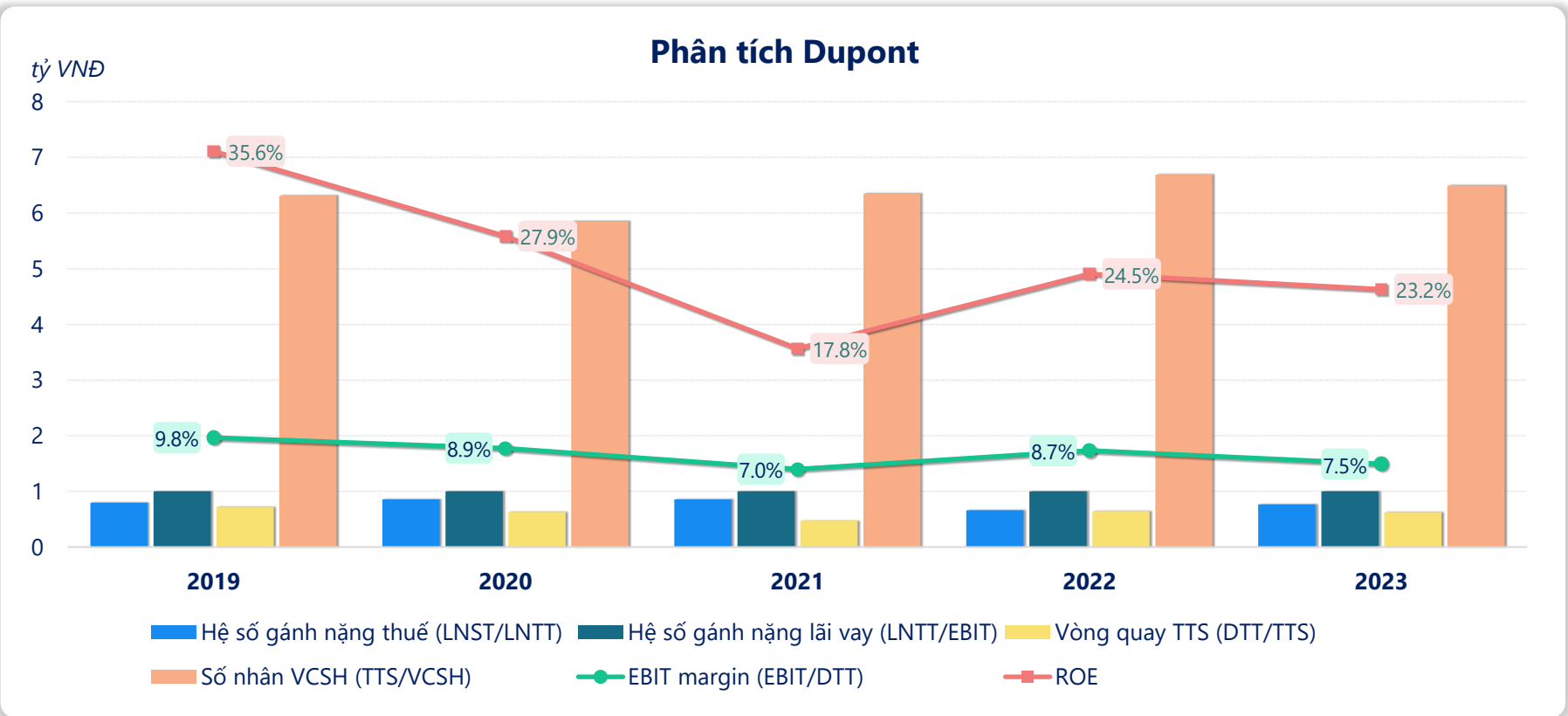
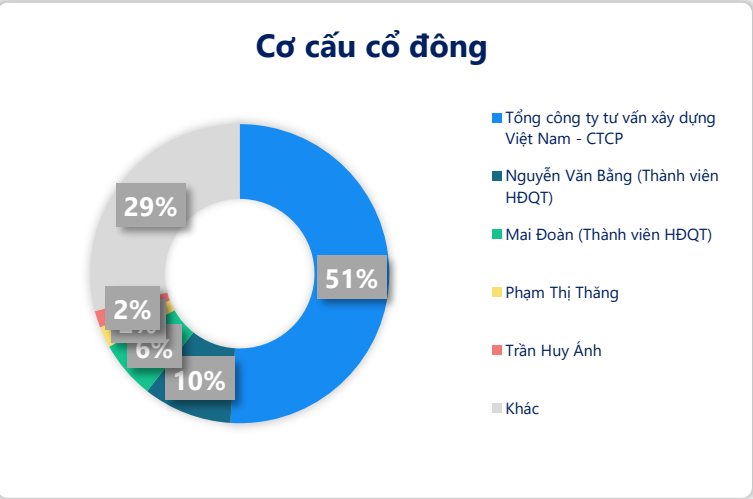


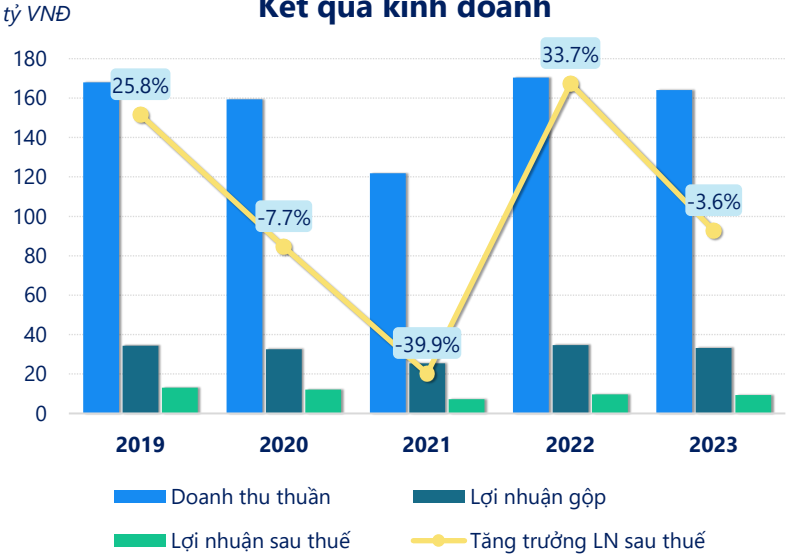
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		34,000
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		23,835 - 40,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		61
Số lượng CPLH (CP)		1,800,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		278
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		(0.16)
EPS		
P/E		

	YTD	1T	3T	6T
CCV	18.5%	0.0%	0.0%	-15.0%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



Kết quả kinh doanh

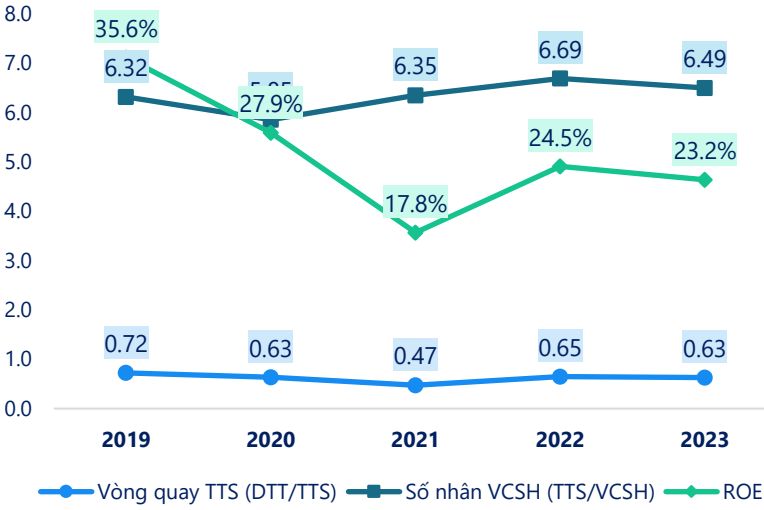


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **7.46%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.77**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Sự duy trì của hệ số gánh nặng lãi vay ở mức **1.00** so với năm trước có thể là tín hiệu về sự ổn định trong quản lý chi phí lãi vay và lợi nhuận, giúp tạo ra một cấu trúc tài chính ổn định và bền vững.

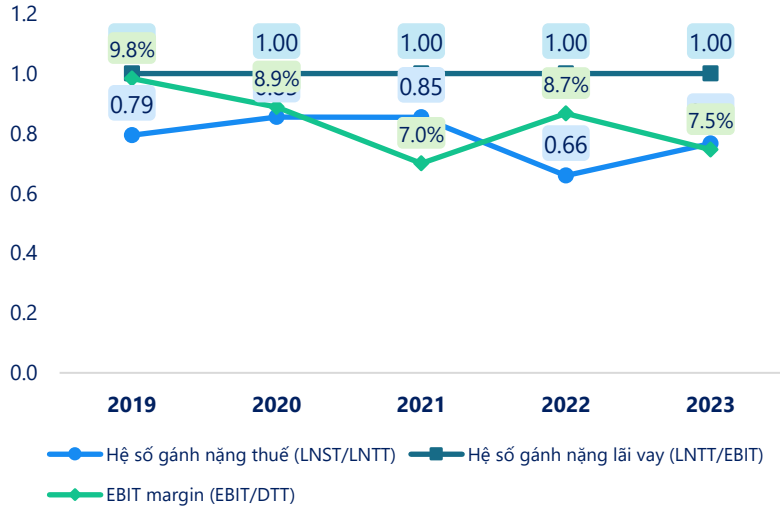
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **CCV** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **164.1** tỷ đồng **giảm 3.67%**, lợi nhuận sau thuế đạt **9.37** tỷ đồng **giảm 3.64%**.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **23.2%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

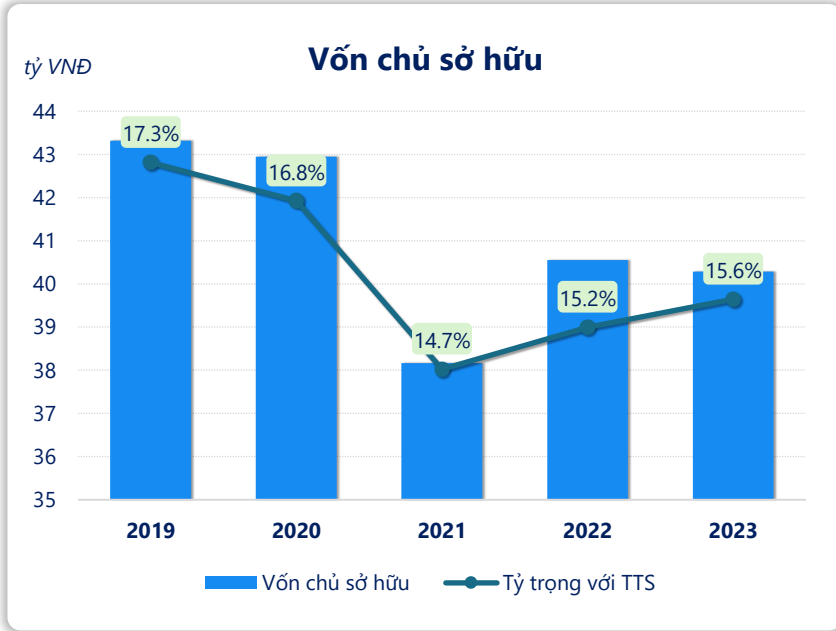
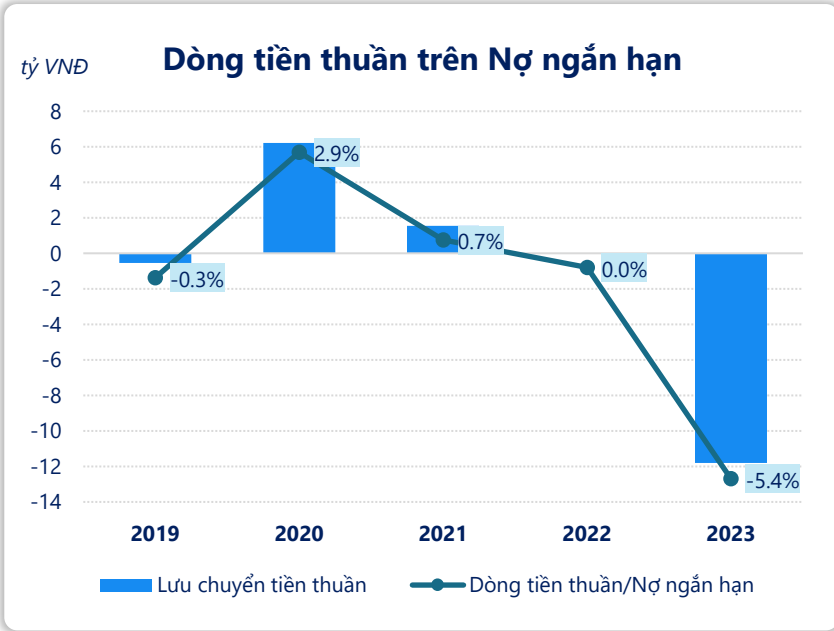
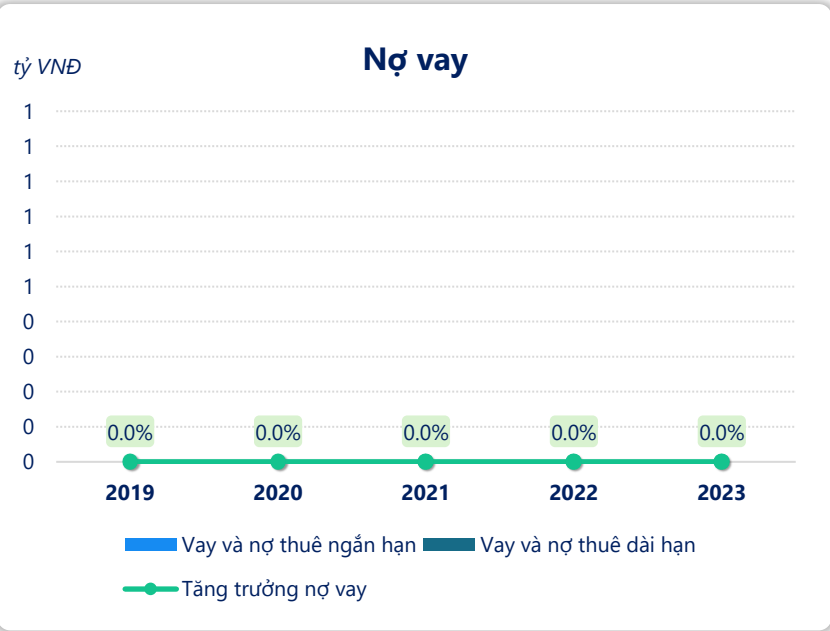
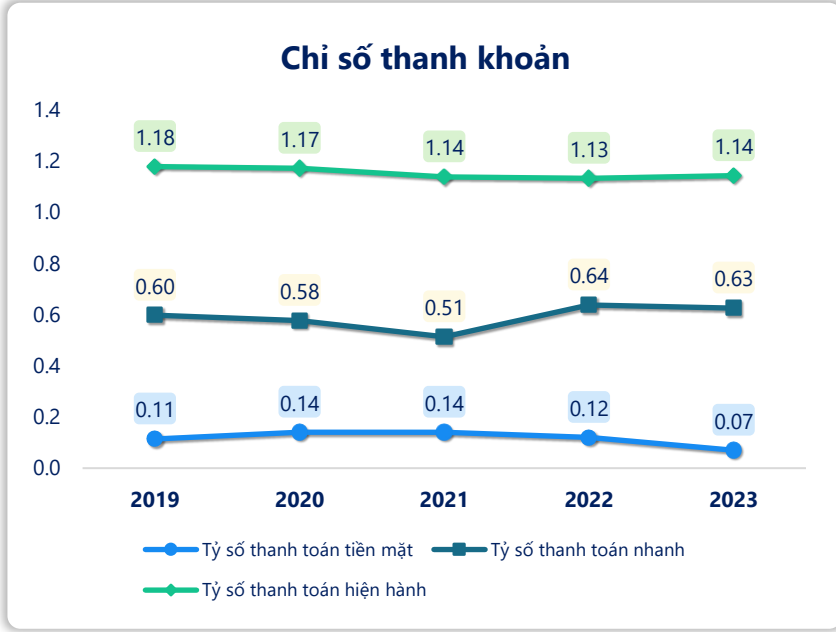
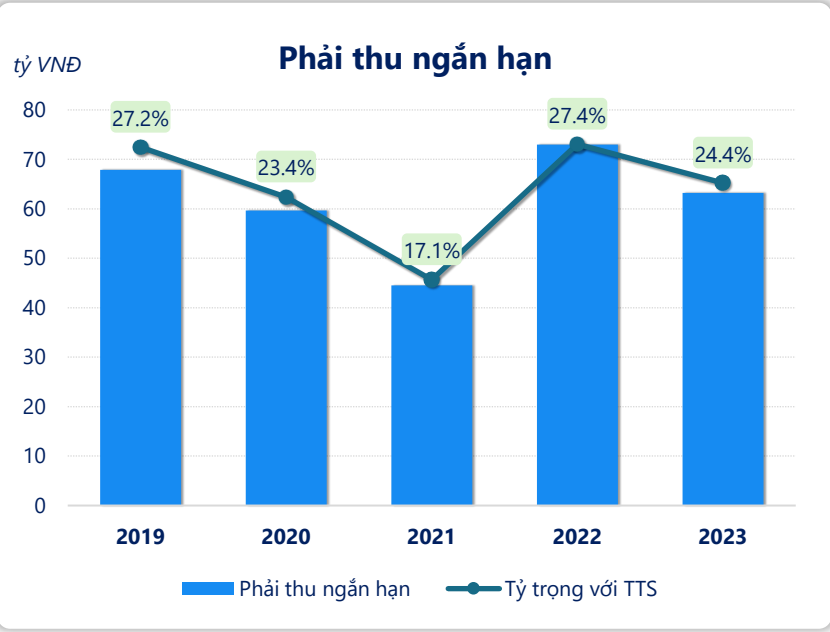
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **0.63**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **6.49** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	259	266	-3.0%
Tài sản ngắn hạn	249	256	-2.5%
Tiền và tương đương tiền	15.3	27.1	-43.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	56.0	42.5	31.8%
Phải thu ngắn hạn	63.2	73.0	-13.4%
Hàng tồn kho	113	112	0.9%
Tài sản ngắn hạn khác	2.07	1.43	44.7%
Tài sản dài hạn	9.15	10.6	-13.8%
Phải thu dài hạn	0.81	0.82	-0.8%
Tài sản cố định	6.17	6.40	-3.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.31	0.31	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	1.77	1.77	0.0%
Tài sản dài hạn khác	0.09	1.31	-93.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	218	226	-3.4%
Nợ ngắn hạn	218	226	-3.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	1.14	1.04	10.0%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	40.3	40.6	-0.7%
Vốn chủ sở hữu	40.3	40.6	-0.7%
Vốn điều lệ	18.0	18.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0.03	0.03	0.0%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	168	159	122	170	164
Giá vốn hàng bán	134	127	96.3	136	131
Lợi nhuận gộp	34.3	32.6	25.5	34.6	33.2
Doanh thu HĐTC	3.82	2.14	2.02	2.24	2.27
Chi phí TC	0.06	0.14	0.14	0.01	0
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	21.3	20.6	18.8	22.5	23.2
LN thuần từ HĐKD	16.7	14.1	8.56	14.3	12.3
Lợi nhuận khác	-0.19	0.08	-0.04	0.41	-0.05
LN trước thuế	16.5	14.2	8.52	14.8	12.2
Lợi nhuận sau thuế	13.1	12.1	7.28	9.73	9.37
LNST của CĐ cty mẹ	13.1	12.0	7.23	9.66	9.36

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-0.44	10.7	10.7	0	5.43
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	4.60	1.31	-3.36	0	-11.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-4.69	-5.84	-5.82	0	-5.83
Tiền đầu kỳ	24.0	23.4	29.6	0	27.1
Lưu chuyển tiền thuần	-0.54	6.22	1.55	0	-11.8
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.06	-0.04	-0.14	0	0.01
Tiền cuối kỳ	23.4	29.6	31.0	0	15.3